



Merkblatt für Ausbildungsplatzsuchende (bis 25 Jahre) und Arbeitsplatzsuchende
Hướng dẫn thủ tục xin cấp thị thực đi tìm chỗ học nghề (cho người tới 25 tuổi) và đi tìm việc làm tại Đức

Vollständiger Name des Antragstellers: _____ (Họ và tên)
Staatsangehörigkeit: _____ (Quốc tịch)

Die nachfolgenden Unterlagen **IM ORIGINAL** sind bei einer Visumantragstellung bei den deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam vollständig im Rahmen einer persönlichen Vorsprache des Antragstellers vorzulegen.

Người xin thị thực phải trực tiếp có mặt và nộp đầy đủ các giấy tờ nêu dưới đây (**nộp BẢN GỐC**) tại Cơ quan đại diện CHLB Đức tại Việt Nam.

Es wird darum gebeten, die Dokumente in der unten aufgeführten Reihenfolge zu sortieren.

Xin vui lòng sắp xếp giấy tờ theo thứ tự trong danh sách này.

Jede Unterlage muss jeweils im Original + eine einfache (unbeglaubigten) Kopie eingereicht werden. Bitte fertigen Sie von allen Dokumenten, die nicht bereits in deutscher Sprache vorhanden sind (außer englischsprachige Unterlagen), eine Übersetzung ins Deutsche an.

Đối với mỗi giấy tờ, Quý vị phải cung cấp bản gốc + 1 bản sao không cần công chứng. Quý vị vui lòng nộp kèm bản dịch ra tiếng Đức tất cả những giấy tờ không bằng tiếng Đức (trừ những giấy tờ bằng tiếng Anh).

Bitte kreuzen Sie für alle Unterlagen, die Sie vorlegen, die Kästchen in der rechten Spalte an, und unterschreiben Sie am Ende das Merkblatt auf der letzten Seite.

Đề nghị Quý vị đánh dấu giấy tờ có nộp vào các ô ở cột bên phải và kí tên xác nhận ở trang cuối cùng của bản hướng dẫn

Dem Visumantrag müssen nachfolgende Unterlagen beigelegt werden:	Vom Antragsteller eingereicht Người xin thị thực có nộp	Nur durch VFS/AV auszufüllen Chỉ điền bởi nhân viên VFS/Cơ quan đại diện Đức	Anmer- kungen Ghi chú
Hồ sơ xin cấp thị thực phải có những giấy tờ sau:			
1. Vollständig ausgefülltes und vom Antragsteller unterschriebenes <u>Antragsformular für nationale Visa</u> (Online-Antragsformular „VIDEX“) Tờ khai xin cấp thị thực quốc gia (thị thực dài hạn), được khai đầy đủ và có chữ ký của người nộp đơn (tờ khai trực tuyến „VIDEX“).			
2. Zwei aktuelle biometrische Passfotos (45mm x 35mm) (Fotomustertafel) Bitte kleben Sie nur ein Passfoto auf das Antragsformular auf und legen Sie das zweite lose bei. Hai ảnh hộ chiếu sinh trắc học, cỡ 45 mm x 35mm (Hướng dẫn về ảnh chụp xin cấp thị thực). Đề nghị Quý vị dán 1 ảnh vào tờ khai xin cấp thị thực và nộp 1 ảnh để rời.			
3. Gültiger Reisepass (oder anerkanntes Passersatzdokument) Hộ chiếu có giá trị (hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu được công nhận).			
4. Tabellarischer und lückenloser Lebenslauf Insbesondere mit Darstellung der bisherigen Ausbildung bzw. Berufstätigkeit Lý lịch theo trình tự thời gian liên tục bằng tiếng Đức. Đặc biệt phải trình bày quá trình học tập, làm việc từ trước đến nay.			



5. Selbstverfasstes Motivationsschreiben

Aus dem Schreiben sollte hervorgehen, für welche Arbeits- bzw. Ausbildungsbereiche und -stellen Sie sich interessieren, wo Sie sich bewerben wollen oder bereits beworben haben, und welche Unterkunft Sie nutzen werden.

Một bản tự viết trình bày động cơ

Trong đó cho biết quý vị quan tâm đến lĩnh vực công việc/lĩnh vực đào tạo và chỗ làm/chỗ học nghề nào, quý vị muốn hoặc đã xin làm việc/xin học nghề ở đâu, nơi ở tại Đức như thế nào.

6. Qualifikationsnachweise

- Arbeitsplatzsuchende mit akademischer Ausbildung
Abschlusszeugnis und Auszüge aus der Datenbank [ANABIN](#) (Abschluss und Hochschule getrennt, beide müssen als „H+“ gelistet und der Abschluss bei der Hochschule aufgeführt werden) und ggf. Nachweise über bisherige Berufserfahrung.
- Arbeitsplatzsuchende mit Berufsausbildung
Zeugnis Ihrer Ausbildung und Anerkennungsbescheid der zuständigen Stelle in Deutschland sowie ggf. Nachweise über bisherige Berufserfahrung. Die zuständige Stelle und weitere Informationen zur Anerkennung finden Sie hier: www.Anerkennung-in-Deutschland.de
- Ausbildungsplatzsuchende
Schulabschluss mit Hochschulzugangsberechtigung oder Abschluss einer deutschen Auslandsschule

Bằng chứng về trình độ chuyên môn

- Người tìm việc đã qua đào tạo đại học:*
Bằng tốt nghiệp đại học và bản in các kết quả tra cứu trong ngân hàng dữ liệu [ANABIN](#) (phải in tách biệt kết quả tra cứu bằng tốt nghiệp và kết quả tra cứu trường đại học, cả loại bằng và trường đại học đều phải được xếp hạng “H+“, kết quả tra cứu phải cho thấy trường đại học có cấp loại bằng đó) và nếu đã từng đi làm: bằng chứng về quá trình làm việc từ trước tới nay.
- Người tìm việc đã qua đào tạo nghề:*
Bằng nghề và thông báo của cơ quan có thẩm quyền tại Đức về việc công nhận bằng nghề và nếu đã từng đi làm: bằng chứng về quá trình làm việc từ trước tới nay. Quý vị có thể xem thông tin về thủ tục công nhận và cơ quan có thẩm quyền công nhận tại trang web: <https://www.anererkennung-in-deutschland.de/>
- Người tìm chỗ học nghề:*
Bằng tốt nghiệp phổ thông mà với bằng đó người mang bằng được phép học đại học hoặc bằng tốt nghiệp một trường phổ thông Đức tại nước ngoài.

7. Sprachzertifikat

Sie müssen grundsätzlich Sprachkenntnisse auf dem Niveau B1 nachweisen, sofern Sie über eine anerkannte Berufsausbildung verfügen. Den Nachweis erbringen Sie durch ein (durch anerkanntes Zertifikat eines nach den Standards der ALTE (Association of Language Testers in Europe) zertifizierten Prüfungsanbieters). Dies trifft derzeit für folgende Sprachzertifikate zu:

- Sprachzertifikate des Goethe-Instituts e.V.
- Sprachzertifikate der telc GmbH
- Sprachzertifikate des Österreichischen Sprachdiploms (ÖSD)
- „TestDaF“ des TestDaF-Instituts e.V. (Institut der Fernuniversität Hagen und der Ruhr-Universität Bochum, Prüfungsniveau erst ab Stufe B2 GER)
- Sprachzertifikate des ECL Prüfungszentrums



Der vorgelegte Sprachnachweis darf zum Zeitpunkt der Antragstellung nicht älter als 12 Monate sein. Bitte beachten Sie außerdem, dass im Falle des Ablegens der Prüfung in Form von verschiedenen Modulen alle Modulprüfungen bei einem Prüfungsanbieter abgelegt worden sein müssen. Das Ablegen verschiedener Prüfteile bei unterschiedlichen Anbietern ist nicht ausreichend.

Ausnahme: Wenn Sie eine anerkannte akademische Ausbildung haben, ist der Nachweis relevanter Sprachkenntnisse nicht verpflichtend, erhöht aber die Plausibilität des Visumantrags.

Chứng chỉ tiếng Đức

Nếu quý vị có bằng nghề được công nhận thì về nguyên tắc quý vị phải chứng minh có kiến thức tiếng Đức trình độ B1. Để chứng minh, quý vị cần nộp chứng chỉ ngoại ngữ do một cơ sở tổ chức thi được cấp phép theo tiêu chuẩn của Hiệp hội khảo thí ngôn ngữ châu Âu – ALTE (Association of Language Testers in Europe) cấp. Các chứng chỉ được công nhận hiện nay gồm:

- Chứng chỉ tiếng Đức của Viện Goethe
- Chứng chỉ tiếng Đức của telc GmbH
- Chứng chỉ tiếng Đức của Áo ÖSD
- “TestDaF” của Viện TestDaF (trực thuộc Đại học từ xa Hagen và Đại học tổng hợp Ruhr Bochum, trình độ để tham dự kỳ thi là từ B2 trở lên)
- Chứng chỉ tiếng Đức của Trung tâm khảo thí ECL

Chứng chỉ tiếng Đức phải được cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 12 tháng.

Nếu bài thi chứng chỉ ngoại ngữ bao gồm các mô-đun khác nhau, thì quý vị phải thi tất cả các mô-đun này tại cùng một cơ sở tổ chức thi. Việc thi các mô-đun khác nhau tại các cơ sở tổ chức thi khác nhau không đáp ứng được yêu cầu về chứng minh trình độ tiếng Đức.

Ngoại lệ: Nếu quý vị có bằng đại học được công nhận thì không bắt buộc phải nộp bằng chứng về trình độ ngoại ngữ, nhưng nếu có thì sẽ làm tăng tính hợp lý của hồ sơ thị thực.

8. Nachweis der Finanzierung

Während Ihres Aufenthalts in Deutschland muss Ihr Lebensunterhalt gesichert sein. Folgende Nachweise sind möglich:

- Sperrkonto mit einem monatlichen Guthaben von 1027 € für die Dauer des geplanten Aufenthalts. Weitere Informationen zum Sperrkonto finden Sie hier:
<https://www.auswaertiges-amt.de/de/sperrkonto/375488>
- Förmliche Verpflichtungserklärung eines Sponsors in Deutschland. Die Verpflichtungserklärung muss bei der Ausländerbehörde am Wohnort des Sponsors abgegeben werden und den Aufenthaltszweck „Arbeitsplatzsuche“ bzw. „Ausbildungsplatzsuche“ klar erkennen lassen. Akzeptiert werden nur Verpflichtungserklärungen mit dem Vermerk „Bonität nachgewiesen“.

Chứng minh tài chính

Chi phí sinh hoạt của quý vị trong thời gian lưu trú tại Đức phải được bảo đảm. Có thể chứng minh tài chính bằng những cách sau:

- Tài khoản phong tỏa với số tiền đủ để có thể rút mỗi tháng 1027 Euro trong suốt thời gian lưu trú dự kiến. Quý vị có thể xem thêm thông tin về tài khoản phong tỏa tại đây:
<https://www.auswaertiges-amt.de/de/sperrkonto/375488>
- Giấy cam kết bảo lãnh (Verpflichtungserklärung) của người tài trợ tại Đức. Người tài trợ phải làm giấy cam kết bảo lãnh tại Sở Ngoại kiều nơi người đó cư trú, trong đó phải ghi rõ mục đích lưu trú là „tìm việc làm“ hoặc „tìm chỗ học nghề“. Đại sứ quán chỉ



chấp nhận giấy cam kết bảo lãnh nếu trong đó xác nhận rằng „Người tài trợ đã chứng minh có đủ khả chi trả“.			
9. Nachweis über ausreichenden Krankenversicherungsschutz für die Einreise gültig ab dem gewünschten Einreisetag und für eine Dauer von mindestens drei Monaten Chứng nhận có đủ bảo hiểm y tế để nhập cảnh , cho thời gian tối thiểu 3 tháng kể từ ngày nhập cảnh mong muốn.			
(Optional) Weitere Nachweise zu bereits erfolgten Vorbereitungen zur Arbeitsplatz- oder Ausbildungsplatzsuche, z.B. Einladungen zu Bewerbungsgesprächen Tùy chọn, không bắt buộc: những bằng chứng về việc đã có sự chuẩn bị cho việc đi tìm việc làm hoặc tìm chỗ học nghề, ví dụ: thư mời phỏng vấn tuyển dụng.			
Bitte beachten Sie: Bei Antragstellenden ab 45 Jahren muss eine angemessene Altersvorsorge nachgewiesen werden. Legen Sie bereits bei Antragstellung geeignete Nachweise zur Alterssicherung vor (z. B. Immobilien, Wertpapiere, Versicherungen etc.) Xin lưu ý: Người xin thị thực từ 45 tuổi trở lên phải nộp bằng chứng về việc có lương hưu hợp lý. Nếu thuộc trường hợp như vậy thì khi nộp hồ sơ thị thực quý vị cần trình ngay các bằng chứng thích hợp về việc bảo đảm an sinh tuổi già (ví dụ: bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, v.v.).			

Durch meine Unterschrift bestätige ich, dass ich folgende Informationen verstanden habe:

Für die Dauer der Bearbeitung meines Visumantrags verbleibt der Reisepass bei der Visastelle der deutschen Auslandsvertretung. Unvollständig abgegebene Antragsunterlagen können eine längere Bearbeitungsdauer notwendig machen oder zu einer Ablehnung des Visumantrags führen.
Verweigerte, bewusst falsche oder unvollständige Angaben im Visumverfahren können ein Ausweisungsinteresse begründen.
Die deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam behalten sich das Recht vor, weitere, über die o.g. Liste hinausgehende Unterlagen oder Informationen bei Bedarf nachzufordern.

Với việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã hiểu rõ các thông tin sau:

Hộ chiếu của tôi sẽ được lưu tại Phòng Thị thực của Cơ quan đại diện CHLB Đức trong thời gian xử lý hồ sơ xin cấp thị thực. Việc nộp hồ sơ không đầy đủ giấy tờ có thể làm cho thời gian xử lý bị kéo dài hoặc hồ sơ bị từ chối. Việc từ chối cung cấp thông tin, cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực có thể là lý do để trục xuất.
Ngoài những giấy tờ nêu trên, Cơ quan đại diện CHLB Đức có quyền yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ hoặc thông tin khác nếu cần thiết.

Ort und Datum/Địa điểm và ngày

Unterschrift des Antragstellers/Chữ ký của người nộp đơn